

VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – ANSWERS TO PRACTICES – **LESSON 3:**

Practice **3-1:** Please refer to Practice 3-1, page 84, *Vietnamese for Busy People 1*

Practice **3-2:** See Appendix iii – Scripts for Listening Practices

Practice **3-3:** Please refer to Practice 3-3, page 84, *Vietnamese for Busy People 1*

| | | | |
|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Practice 3-4: | 20 – hai mươi | 21 – hai mươi mốt | 22 – hai mươi hai |
| | 23 – hai mươi ba | 24 – hai mươi bốn | 25 – hai mươi lăm |
| | 26 – hai mươi sáu | 27 – hai mươi bảy | 28 – hai mươi tám |
| | 29 – hai mươi chín | 30 – ba mươi | 31 – ba mươi mốt |
| | 32 – ba mươi hai | 33 – ba mươi ba | 34 – ba mươi bốn |
| | 35 – ba mươi lăm | 39 – ba mươi chín | 40 – bốn mươi |
| | 41 – bốn mươi mốt | 45 – bốn mươi lăm | 51 – năm mươi mốt |
| | 55 – năm mươi lăm | 65 – sáu mươi lăm | 70 – bảy mươi lăm |
| | 72 – bảy mươi hai | 85 – tám mươi lăm | 87 – tám mươi bảy |
| | 88 – tám mươi tám | 89 – tám mươi chín | 90 – chín mươi |

Practice **3-5:** See Appendix iii – Scripts for Listening Practices

| | | | | |
|----------------------|----------|----------|--------------|--------------|
| Practice 3-6: | một giờ | hai giờ | ba giờ | bốn giờ |
| | năm giờ | sau giờ | bảy giờ | tám giờ |
| | chín giờ | mười giờ | mười một giờ | mười hai giờ |

- Practice **3-6b:**
- | | |
|--|--------------------------|
| 2. Chị Mai làm việc từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. | 3. Đủ rồi. Đừng đếm nữa! |
| 4. Timmy không hiểu tiếng Việt. | 5. Mọi người đều vui vẻ. |
| 6. Tôi đi học mỗi tuần ba ngày. | 7. Tôi là sinh viên mới. |
| 8. Có sáu người ngoại quốc trong phòng. | 9. Tôi có rất ít bạn. |
| 10. Phòng học của tôi rất rộng rãi. | |

- Practice **3-7:**
- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 2. Cô ấy học mấy ngày một tuần? | 3. Anh/chị là con thứ mấy? |
| 4. Mọi người trong nhà đều đi làm. | 5. Anh/chị mấy tuổi? |
| 6. Nhà chị ấy có mấy người? | 7. Ông ấy đi làm việc lúc mấy giờ? |
| 8. Mai ăn mấy lần trong ngày? | 9. Lớp này có mấy người ngoại quốc? |
| 10. Nó đi học một tuần mấy ngày? | 11. Họ có mấy người con? |
| 12. Sách này có mấy bài? | 13. Mỗi bài tập có mấy câu hỏi. |
| 14. Trên trời có mấy ngôi sao? | 15. Mỗi phòng học có mấy chỗ ngồi? |

- Practice **3-8:**
- | | |
|-------------------------------------|---|
| 1. Tôi thức giấc lúc 04 giờ sáng. | 2. Bà ấy ăn trưa lúc 01 giờ trưa. |
| 3. Ông ấy về nhà lúc 08 giờ tối | 4. Lớp học bắt đầu lúc 02 giờ chiều. |
| 5. Chúng tôi ăn lúc 06 giờ tối. | 6. Họ đi ngủ lúc 12 giờ khuya. |
| 7. Chị ấy thức dậy lúc 08 giờ sáng. | 8. Tôi đi làm lúc 10 giờ tối. |
| 9. Lớp tối chấm dứt lúc 10 giờ tối. | 10. Lớp tiếng Việt bắt đầu lúc 09 giờ sáng. |
| 11. Giờ ăn là 01 giờ trưa. | 12. Chị Oanh về nhà lúc 05 giờ chiều. |
| 13. Chúng nó đi học lúc 08 giờ sáng | 14. Chúng nó đi học về lúc 03 giờ chiều. |
| 15. Lớp này bãi ra lúc 11 giờ trưa. | |

- Practice **3-9:**
- | | |
|----------------------------------|------------------------------|
| 2. Xin bạn đi đi. | 3. Xin chờ máy. |
| 4. Đừng đợi tôi. | 5. Xin mời ông/bà ngồi. |
| 6. Xin đợi tôi tại đây. | 7. Xin các bạn đến đúng giờ. |
| 8. Xin đừng hút thuốc trong đây. | 9. Mời bạn đi nghe nhạc. |

- | | |
|--|--|
| 10. Mời bạn đi theo tôi. | 11. Mời bạn ăn trưa với tôi. |
| 12. Xin giúp anh ấy. | 13. Xin cho tôi đi theo với. |
| 14. Xin mời các bạn chú ý. | 15. Xin vui lòng chờ máy. |
| 16. Xin đừng nói lớn trong đây. | 17. Ai đó? Xin mời vào. |
| 18. Xin cứ ngồi yên. | 19. Xin đừng đứng đây. |
| 20. Ái chà! Xin lỗi. Tôi không thấy anh đứng đó. | |
| 21. Xin lỗi. Tôi không có ý đụng anh/chị. | 22. Xin lỗi, vui lòng cho tôi đi qua. |
| 23. Xin vui lòng cho tôi biết họ của bạn. | 24. Xin vui lòng cho tôi biết ngày sinh. |
| 25. Xin cho tôi gặp bạn. | 26. Timmy, có mấy ngôi sao trên trời? |
| 27. Bây giờ tôi muốn đi. | 28. Xin hỏi bạn bao nhiêu tuổi? |
| 29. Xin bạn vui lòng đếm từ 1 đến 12. | 30. Tôi biết người ấy. |

crossword puzzle (You can print this puzzle and complete it.)

LESSON #3

ACROSS

- 2. first half of *now*
- 3. lunch time
- 4. not native
- 5. know well
- 8. join two together
- 9. good mood
- 10. create attention
- 11. approximately

DOWN

- 1. within
- 5. bad luck
- 7. college student
- 8. from Monday to Sunday
- 9. the same
- 12. very unlike
- 13. more than one

